

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng TL1:500 Đại học Đà Nẵng,
phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

Căn cứ Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Đại học Đà Nẵng, tỷ lệ 1/2.000;

Căn cứ Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND thành phố phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đại học Đà Nẵng.

Theo đề nghị của Đại học Đà Nẵng tại Tờ trình số 4521/TTr-ĐHĐN ngày 15/12/2020 về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng TL1:500 Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn kèm theo hồ sơ do Viện Quy hoạch xây dựng lập; Ý kiến Báo cáo thẩm định số 2240/BC-SXD ngày 23/12/2020 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng TL1:500 Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô, tính chất

- Vị trí: Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn.

+ Phía Đông Bắc giáp : đường Trần Đại Nghĩa;

+ Phía Tây Nam giáp : khu dân cư hiện trạng;

+ Phía Đông Nam giáp : tỉnh Quảng Nam;

+ Phía Tây Bắc giáp : đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- Quy mô:

+ Diện tích nghiên cứu quy hoạch 110 ha. Diện tích lập quy hoạch 96,45 ha (Không tính đến đất trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn: 13,55 ha).

+ Số lượng sinh viên: 16.800 sinh viên.

+ Số lượng cán bộ giảng dạy và làm việc: 3.364 người.

+ Dân cư: 2.500 người.

- Tính chất: Trung tâm giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực.

2. Quy hoạch sử dụng đất

- Khu học tập và các cơ sở nghiên cứu thuộc trường đại học: Đại học Y Dược, Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật, Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc Tế Việt Anh, Bệnh viện trường đại học Y.

- Khu trung tâm hiệu bộ.

- Ký túc xá sinh viên.

- Nhà ở công vụ, ký túc xá Quốc tế.

- Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh.

- Trung tâm thí nghiệm và nghiên cứu khoa học tập trung.

- Khu quảng trường, công viên cây xanh.

- Khu thương mại dịch vụ, công cộng.

- Khu hiện trạng chỉnh trang: Đất ở, đất tôn giáo, tín ngưỡng.

- Đất giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Bảng chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	DTXD (m ²)	Tầng cao	MĐXD (%)	Hệ số SĐĐ
A	Ranh giới quy hoạch		964.470,5	198.979,9			
I	Đất khu học tập và các cơ sở nghiên cứu thuộc trường đại học		288.560,1	66.580,5	5	25	1,25
1	Đại học Y Dược		51.731,1	10.745,6	5	25	1,25
1.1	Khối nhà hiệu bộ trường Y	YD1	2.412,0	2.412,0	5		
1.2	Khối nhà thư viện	YD2	2.045,5	2.045,5	5		
1.3	Khối nhà sinh hoạt CLB, đoàn, lưu trữ, phòng lab, thí nghiệm	YD3	2.045,5	2.045,5	5		
1.4	Giảng đường	YD4	2.124,0	2.124,0	5		
	Khối nhà 1	YD4.1	630,0	630,0	5		
	Khối nhà 2	YD4.2	630,0	630,0	5		
	Khối nhà 3	YD4.3	864,0	864,0	5		
1.5	Khối nhà học tập nhóm	YD5	1.704,0	1.704,0	3		

1.6	Khối nhà dịch vụ sinh viên	YD6					
1.7	Khu thể dục thể thao	YG7	1.382,0	414,6	1		
1.8	Cây xanh		18.115,7				
1.9	Giao thông và HTKT khác		21.902,4				
	Giao thông nội bộ		6.051,6				
	Bãi đỗ xe	P	4.724,3				
	Sân, đường dạo		11.126,5				
2	Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật		59.237,5	14.756,3	5	25	1,25
2.1	Khối nhà hiệu bộ	SP1					
2.2	Khối nhà dịch vụ sinh viên	SP6	1.719,2	1.719,2	5		
2.3	Khối nhà thư viện	SP2	2.479,5	2.479,5	5		
2.4	Khối nhà học tập nhóm (hiện trạng)	SP3	1.197,0	1.197,0	1-5		
2.5	Giảng đường	SP4	4.918,9	4.918,9	3-5		
	Khối nhà 1 (hiện trạng)	SP4.1	1.502,2	1.502,2			
	Khối nhà 2 (hiện trạng)	SP4.2	926,5	926,5			
	Khối nhà 3	SP4.3	2.490,3	2.490,3			
2 6	Nhà thí nghiệm, phòng nghiên cứu	SP5	3.440,1	3.440,1	5		
	Khối nhà 1	SP5.1	1.620,1	1.620,1			
	Khối nhà 2	SP5.2	1.820,0	1.820,0			
2.7	Nhà thi đấu	SP7	1.001,6	1.001,6	1		
2.8	Cây xanh		25.513,8				
2.9	Giao thông và HTKT khác		18.967,4				
	Giao thông nội bộ		5.674,7				
	Bãi đỗ xe	P	4.194,1				
	Sân, đường dạo		9.098,6				
3	Đại học Ngoại Ngữ		52.743,8	12.849,4	5	25	1,25
3.1	Khối nhà hiệu bộ	NN1	3.183,4	3.183,4	1-5		
3.2	Khu giảng đường	NN2	4.496,3	4.496,3	2-5		
3.3	Khối nhà thư viện và thư viện điện tử	NN3	862,5	862,5	5		
3.4	Khối nhà học tập đa năng	NN4	826,5	826,5	5		
3.5	Khu phòng học lab, tin học	NN5	826,5	826,5	5		
3.6	Hội trường	NN6	1.188,7	1.188,7	1		
3.7	Khu sinh hoạt các câu lạc bộ đoàn thể	NN7	1.465,5	1.465,5	3		
3.8	Cây xanh		14.678,5				

3.9	Giao thông và HTKT khác		25.215,9				
	Giao thông nội bộ		8.172,9				
	Bãi đỗ xe	P	4.761,6				
	Sân, đường dạo		12.281,4				
4	Đại học Quốc Tế Việt Anh		64.545,9	13.172,9	5	25	1,25
4.1	Khối nhà hiệu bộ	QT1	2.412,9	2.412,9	5		
4.2	Thư viện, hội trường	QT2	3.714,1	3.714,1	5		
		QT2.1	2.411,3	2.411,3			
		QT2.2	1.302,8	1.302,8			
4.3	Giảng đường, phòng lab tin học	QT3	1.995,3	1.995,3	5		
		QT3.1	1.008,8	1.008,8			
		QT3.2	986,5	986,5			
4.4	Không gian làm việc nhóm	QT4	874,0	874,0	5		
4.5	Phòng sinh hoạt CLB, đoàn, lưu trữ,..	QT5	716,0	716,0	2		
4.6	Nhà thi đấu, căn tin	QT6	2.303,3	2.303,3	1		
4.7	Cây xanh		27.770,9				
4.8	Khu TDTT	QT7	3.857,6	1.157,3			
4.9	Giao thông và HTKT khác		20.901,8				
	Giao thông nội bộ		8.155,6				
	Bãi đỗ xe	P	6.528,7				
	Sân, đường dạo		6.217,5				
5	Bệnh viện trường đại học Y		60.301,8	15.056,4	5	25	1,25
5.1	Khối nhà hành chính, phòng ban, khoa	BV1	4.293,4	4.293,4	5		
5.2	Khối nhà khám, chữa bệnh	BV2	7.550,0	7.550,0	5		
5.3	Khối nhà phòng ban chức năng phụ trợ	BV3	2.713,0	2.713,0	5		
5.4	Cây xanh		19.333,4				
5.5	Giao thông và HTKT khác		26.412,0				
	Giao thông nội bộ		8.095,5				
	Bãi đỗ xe	P	4.972,1				
	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT	1.000,0	500,0			
	Sân, đường dạo		12.344,4				
II	Khu trung tâm hiệu bộ		41.736,0	9.110,6	9	40	3,60
1	Hiệu bộ trung tâm	HB1	2.605,1	2.605,1	1-8		

2	Hội trường và phòng hội thảo trung tâm	HB2	3.146,3	3.146,3	3		
3	Thư viện	HB3	3.359,3	3.359,3	4-8		
4	Tháp tri thức	HB4					
5	Cây xanh		12.814,0				
6	Mặt nước		3.088,8				
7	Giao thông và HTKT khác		16.722,6				
7.1	Giao thông nội bộ		653,5				
7.2	Bãi đỗ xe	P	1.774,8				
7.3	Sân, đường dạo		14.294,3				
III	Ký túc xá sinh viên		80.603,3	22.567,0	15	40	6,00
1	Ký túc xá qh khu vực I	KTI	28.981,8	9.025,8	15	40	6,00
1.1	Khối nhà 1	KTI.1	4.031,8	4.031,8	15		
1.2	Khối nhà 2	KTI.2	2.732,9	2.732,9	15		
1.3	Khối nhà 3	KTI.3	2.261,1	2.261,1	15		
1.4	Cây xanh		6.582,3				
1.5	Mặt nước		590,5				
1.6	Giao thông và HTKT khác		12.783,2				
	<i>Giao thông nội bộ</i>		704,1				
	<i>Bãi đỗ xe</i>	P	1.768,5				
	<i>Sân, đường dạo</i>		10.310,6				
2	Ký túc xá qh khu vực II	KT II	43.975,6	12.014,1	15	40	6,00
2.1	Khối nhà 1	KTII.1	2.581,7	2.581,7	15		
2.2	Khối nhà 2	KTII.2	2.387,2	2.387,2	15		
2.3	Khối nhà 3	KTII. 3	2.831,2	2.831,2	15		
2.4	Khối nhà 4	KTII.4	1.946,6	1.946,6	15		
2.5	Khối nhà 5	KTII.5	2.267,4	2.267,4	15		
2.6	Cây xanh		12.775,8				
2.7	Mặt nước		1.584,4				
2.8	Giao thông và HTKT khác		17.601,4				
	<i>Giao thông nội bộ</i>		2.238,1				
	<i>Bãi đỗ xe</i>	P	2.994,3				
	<i>Sân, đường dạo</i>		12.369,0				
3	Ký túc xá (hiện trạng)	KT III	7.645,9	1.527,2	15	40	6,00
3.1	Khối nhà 1	KTIII.1	807,0	807,0	15		
3.2	Khối nhà 2	KTIII.2	720,2	720,2	15		
3.3	Cây xanh		2.887,4				
3.4	Giao thông		846,9				
3.5	Sân, đường dạo		2.384,4				

IV	Nhà ở công vụ - ký túc xá quốc tế		53.481,1	14.171,1	9	40	3,60
1	Nhà ở công vụ - ký túc xá quốc tế 1	NCV1	17.442,9	4.090,2	9	40	3,60
1.1	Khối nhà 1	CV1	1.343,0	1.342,97	9		
1.2	Khối nhà 2	CV2	1.343,0	1.342,97	9		
1.3	Khối nhà 3	CV3	1.343,0	1.342,97	9		
1.4	Quảng trường bia	Q6	1.225,0	61,3			
1.5	Cây xanh		6.106,7				
1.6	Giao thông và HTKT khác		6.082,3				
	Giao thông		915,7				
	Bãi đỗ xe	P	788,4				
	Sân, đường dạo		4.378,2				
2	Nhà ở công vụ - ký túc xá quốc tế 2		36.038, 2	10.081,0	9	40	3,60
2.1	Khối nhà 4	CV4	1.844,8	1.844,8	9		
2.2	Khối nhà 5	CV5	693,4	693,4	9		
2.3	Khối nhà 6	CV6	792,8	792,8	9		
2.4	Khối nhà 7	CV7	2.640,6	2.640,6	9		
2.5	Nhà ăn công vụ	CV8, CV9	4.109,4	4.109,4	2		
2.6	Cây xanh		8.318,5				
2.7	Bãi đỗ xe	P	2.243,1				
2.8	Sân, đường dạo		15.395,6				
V	Đất trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh		15.189,3	4.546,3	2-5	10-30	0,2 ÷ 1,5
1	Khối nhà nhà học và ký túc xá khu vực nhà đa năng	QP1	2.517,6	2.517,6	5		
2	Khối nhà căn tin khu vực nhà học đa năng	QP2	2.028,7	2.028,7	1		
3	Cây xanh		2.671,8				
4	Giao thông và HTKT khác		7.971,2				
	Giao thông		1.108,2				
	Bãi đỗ xe	P	1.058,2				
	Sân, đường dạo		5.804,8				
VI	Đất khu trung tâm thí nghiệm và nghiên cứu khoa học tập trung		71.123,8	16. 634,2	5	50	2,50
1	Khối nhà hành chính	TN1	2.063,0	2.063,0	3		
2	Khu nghiên cứu, nhà thí nghiệm		11.523,6	11.523,6	5		
2.1	Khối nhà 1	TN2.1	2.016,7	2.016,7	5		

2.2	Khối nhà 2	TN2.2	1.592,0	1.592,0	5		
2.3	Khối nhà 3	TN2.3	3.246,3	3.246,3	5		
2.4	Khối nhà 4	TN2.4	3.067,9	3.067,9	5		
2.5	Khối nhà 5	TN2.5	1.600,8	1.600,8	5		
3	Nhà thí nghiệm cơ khí	TN3	3.047,6	3.047,6	2		
4	Cây xanh		19.057,5				
5	Giao thông và HTKT khác		35.432,1				
	Giao thông		11.610,9				
	Bãi đỗ xe	P	8.217,2				
	Sân, đường dạo		15.604,0				
VII	Khu quảng trường, công viên cây xanh		50.966,9	2.450,2			
1	Quảng trường - biểu tượng	Q	5.323,7	168,0			
		Q1	1.963,5	98,2	1	5	0,05
		Q2	1.660,4	83,0	1	5	0,05
		Q3	1.699,8	85,0	1	5	0,05
2	Công viên cây xanh, dải xanh	CX	45.643,2	2.282,2			-
		CX1	2.349,6	117,5	1	5	0,05
		CX2	4.927,2	246,4	1	5	0,05
		CX3	1.020,5	51,0	1	5	0,05
		CX4	1.194,9	59,7	1	5	0,05
		CX5	817,4	40,9	1	5	0,05
		CX6	1.106,3	55,3	1	5	0,05
		CX7	1.192,4	59,6	1	5	0,05
		CX8	1.143,4	57,2	1	5	0,05
		CX9	1.135,3	56,8	1	5	0,05
		CX10	1.535,1	76,8	1	5	0,05
		CX11	1.505,4	75,3	1	5	0,05
		CX12	1.297,4	64,9	1	5	0,05
		CX13	7.678,3	383,9	1	5	0,05
		CX14	2.651,2	132,6	1	5	0,05
		CX15	5.111,9	255,6	1	5	0,05
		CX16	5.412,7	270,6	1	5	0,05
		CX17	1.999,7	100,0	1	5	0,05
		CX18	431,3	21,6	1	5	0,05
		CX19	735,9	36,8	1	5	0,05
		CX20	2.397,3	119,9	1	5	0,05
VIII	Đất giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật		249.340,0	5.128,9			
1	Giao thông		228.359,3				

2	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT	20.980,7	5.128,9			
		HTKT1	4.664,0	1.865,6	2	40	0,80
		HTKT2	16.316,7	3.263,3	1	20	0,20
IX	Khu thương mại dịch vụ, công cộng		70.741,7	21.818,1			
1	Dịch vụ công cộng		32.913,2	8.191,0			
1.2	Dịch vụ công cộng	CC1	26.991,9	6.729,6	5	40	2,00
	Công trình		6.729,6	6.729,6			
	Cây xanh		8.216,8				
	Giao thông và HTKT khác		12.045,5				
	giao thông, bãi đỗ xe	P	3.463,2				
	sân, đường dạo		8.582,3				
1.3	Dịch vụ công cộng	CC2	5.921,3	1.461,4	5	40	2,00
	Công trình		1.461,4	1.461,4			
	Cây xanh		4.170,9				
	Giao thông		289,0				
2	Thương mại dịch vụ		37.828,5	13.627,1			
2.1	Khu thương mại dịch vụ	TM1	8.032,9	3.044,3	5	60	3,00
	Công trình		3.044,3	3.044,3			
	Cây xanh		2.522,7				
	Giao thông và HTKT khác		2.466,0				
	giao thông		1.140,4				
	sân, đường dạo		1.325,6				
2.2	Khu thương mại dịch vụ	TM2	4.358,1	1.621,0	5	60	3,00
	Công trình		1.621,0	1.621,0			
	Cây xanh		1.663,1				
	Giao thông và HTKT khác		1.074,0				
	giao thông		144,1				
	sân, đường dạo		929,9				
2.3	Khu thương mại dịch vụ	TM3	14.920,2	5.724,0	5	60	3,00
	Công trình		5.724,0	5.724,0			
	Cây xanh		5.017,0				
	Giao thông và HTKT khác		4.179,2				
	giao thông		1.376,2				
	bãi đỗ xe	P	1.175,4				
	sân, đường dạo		1.627,6				
2.4	Khu thương mại dịch vụ	TM4	8.284,5	1.898,2	3	40	1,20
	Công trình		1.898,2	1.898,2			
	Cây xanh		3.857,7				

	Mặt nước		480,3				
	htkt khác		2.048,3				
	bãi đỗ xe	P	428,8				
	sân, đường dạo		1.619,5				
2.5	Cây xăng	TM5	2.232,9	1.339,7	5	60	3,00
X	Đất ở hiện trạng chỉnh trang		37.763,0	33.986,7			
1		HT1	629,9	566,9	5	90	4,50
2		HT2	2.806,6	2.525,9	5	90	4,50
3		HT3	4.361,3	3.925,2	5	90	4,50
4		HT4	3.549,8	3.194,8	5	90	4,50
5		HT5	12.373,3	11.136,0	5	90	4,50
6		HT6	5.868,5	5.281,7	5	90	4,50
7		HT7	3.589,0	3.230,1	5	90	4,50
8		HT8	3.030,7	2.727,6	5	90	4,50
9		HT9	1.553,9	1.398,5	5	90	4,50
XI	Đất tôn giáo tín ngưỡng		4.965,5	1.986,2			
1	Thánh xá cao đài Khái Tây	TG1	4.762,5	1.905,0	3	40	1,20
2	Đình làng Hải An	TG2	203,0	81,2	1	40	0,40
B	Đại học CNTT & TT Việt Hàn		135.567,4				
TỔNG			1.100.038				

3. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông.

- Trục chính: B = 55,0 m; B = 35,0 m; B = 22,5 m ÷ 35,0 m.
- Đường liên khu vực: B = 22,5m; B = 19,0m; B = 16,0m; B = 16,0m.
- Đường khu vực: B = 19,0m; B = 35,0m; B = 25,0m; B = 19,0m; B = 19,0m.

- Đường nội bộ:

- + Các tuyến đường xe cơ giới: B = 7,0m; B = 7,5m; B = 15,0m; B = 23,0m; B = 23,0m; B = 30,0m.

+ Mạng lưới đường đi bộ, sân và khuôn viên cây xanh được bố trí xen kẽ.

- Giao thông trong khu dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang: được giữ lại hướng tuyến, cải tạo nâng cấp và mở rộng đường, bề rộng trung bình B= 3,0 - 3,5 m.

- Hệ thống bãi đỗ xe: Bố trí tại khuôn viên các khu vực chức năng. Định hướng bố trí các bãi đỗ xe thông minh, bãi đỗ xe ngầm hoặc tầng cao. Tại các khu vực có diện tích đất hạn chế như các khu công cộng, thương mại bãi đỗ xe được bố trí tại tầng ngầm của các công trình.

b) Chuẩn bị kỹ thuật.

- San nền:

+ Theo nguyên tắc tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế san gạt lớn, thực hiện san nền cục bộ theo từng công trình để bảo đảm yêu cầu tiêu thoát nước mặt và tạo cảnh quan. Hướng san nền chính của khu vực là hướng Tây Bắc.

+ Độ dốc đường thấp nhất 0,00%; độ dốc san nền tối thiểu 0,5%.

+ Đường đồng mức san nền có bước đồng mức là 0,04m. Cao độ nền cao nhất +6,55m và cao độ nền thấp nhất +4,60m.

+ Đối với đường giao thông: Các tuyến đường thiết kế cải tạo trên cơ sở cao độ các trục đường hiện trạng; Không chế cao độ thiết kế tại các nút giao nhau của các tuyến giao thông, cao độ xây dựng công trình.

+ Đối với khu vực dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang chỉ định hướng san nền tại những khu vực thấp, trùng cục bộ phù hợp với các khu vực xung quanh.

- Thoát nước mặt:

+ Khu vực nghiên cứu chia làm 3 lưu vực chính:

Lưu vực 1 (phía Bắc đường TC3): nước mưa chảy theo mương dọc các tuyến đường và dẫn về phía Bắc, đầu nối vào cống B52 trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa sau đó thoát về sông Cỏ Cò.

Lưu vực 2: (phía Nam đường TC3): nước mưa được thu gom theo các tuyến mương dọc sau đó tập trung tại tuyến cống trên đường VĐ3, chảy ra đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa thoát về sông Cỏ Cò.

Lưu vực 3 (giữa trường Sư phạm kỹ thuật và trường Đại học CNTT và TT Việt - Hàn): nước mưa được thu gom vào các tuyến cống bố trí trên đường sau đó chờ đầu nối vào hệ thống thoát nước giai đoạn II ở phía Quảng Nam.

+ Hệ thống thoát nước: Trên các tuyến đường cấp phân khu hệ thống cống được bố trí dưới vỉa hè. Sử dụng kết hợp cống tròn kích thước D600 đến D1200 và cống hộp bê tông cốt thép có kích thước từ 1400x1400 đến 2500x2500. Bên trong nội bộ các khu chức năng sử dụng hệ thống mương thu nước B400 đảm bảo thu nước, dẫn nước đến vị trí đầu nối với đường ống thoát nước phân khu.

- Hệ thống thoát nước khu vực dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang: Bố trí dọc các tuyến giao thông, đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên tuyến dọc phía Đông trường đại học CNTT và TT Việt Hàn. Sử dụng mương thoát nước B400-B600 mm.

c) Cấp nước.

- Nguồn cấp: Nhà máy nước Cầu Đỏ, công suất 230.000 m³/ngày; Đầu nối từ tuyến ống D300 mm trên đường Trần Đại Nghĩa.

- Tiêu chuẩn dùng nước: Cấp nước sinh hoạt: 150 l/người (tính cho 70% sinh viên, giảng viên, cán bộ); Đất giáo dục, công cộng, thương mại: 2 l/m² sàn/người.

- Tổng nhu cầu dùng nước: 6.600 m³/ngày.

- Mạng lưới:

+ Sử dụng mạng vòng kết hợp nhánh. Mạng lưới đường ống kích thước từ D50 – D300 mm.

+ Mạng lưới cấp trong nước khu dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang: được giữ lại, cải tạo nâng cấp đảm bảo lưu lượng cấp nước cho khu dân cư.

d) Cấp điện.

- Nguồn cấp điện:

+ TBA 110 kV Ngũ Hành Sơn (hiện hữu) công suất 103 MVA.

+ TBA 110 kV Ngũ Hành Sơn công suất 126 MVA (năm 2021); TBA 110 kV Hòa Hải 126 MVA (giai đoạn 2026-2035).

- Phụ tải: khoảng 21,32 MVA, bố trí các trạm biến áp có công suất từ 250 KVA đến 1000 KVA.

- Đường dây 22 kV: Quy hoạch mới đường dây 22 kV trên các trục đường chính kết hợp cải tạo lưới điện 22 kV hiện trạng. Toàn bộ mạng lưới điện được tổ chức đi ngầm.

- Đường dây hạ thế và lưới điện chiếu sáng: Toàn bộ được tổ chức đi ngầm.

đ) Thông tin liên lạc.

- Sử dụng cáp quang, trạm viba từ trung tâm thành phố Đà Nẵng.

- Nhu cầu sử dụng thông tin liên lạc theo số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế.

- Các tuyến cáp gốc sẽ được đấu nối vào các tổng đài từ đó phân bổ bằng mạng lưới cáp quang về khu quy hoạch. Đường cáp quang cung cấp đến trạm lấy từ đường cáp gốc đến tổng đài khu vực.

e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

- Thoát nước thải:

+ Tiêu chuẩn thải nước: 80% tiêu chuẩn cấp nước.

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu ký túc xá, giảng đường, thương mại – dịch vụ, công cộng,... phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung nằm phía Tây Bắc dự án.

+ Nước thải từ khu nhà bếp căn tin đi qua bể tách mỡ 2 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung.

+ Nước thải trong khu dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn để xử lý theo đúng quy định.

+ Nước thải từ Bệnh viện trường Đại học Y phải được xử lý theo quy định trước khi dẫn xả vào hệ thống thoát nước mưa.

+ Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của các trường đại học phải được xử lý riêng biệt tại chỗ trước khi theo hệ thống thoát nước thải của khu vực dẫn đến trạm xử lý nước thải chung.

+ Nước thải sau khi xử lý phải đảm bảo theo tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn:

+ Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1,3 kg/người-ngđ, tỷ lệ thu gom đạt 100%.

+ Tiêu chuẩn chất thải rắn công trình bệnh viện: 0,87 kg/người-ngđ, tỷ lệ thu gom đạt 100%.

+ Tiêu chuẩn chất thải rắn khu vực giảng đường, thí nghiệm, nghiên cứu,...: 50% rác thải sinh hoạt.

+ Tiêu chuẩn chất thải rắn công trình công cộng: 10% rác thải sinh hoạt.

+ Chất thải rắn được thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết rác ở phía Tây Bắc khu quy hoạch, sau đó đưa về bãi rác Khánh Sơn để xử lý theo quy định.

- Nghĩa trang: Di dời các khu mộ nhỏ lẻ đến nghĩa trang của thành phố Đà Nẵng theo quy hoạch chung tại xã Hòa Sơn, Hòa Ninh.

4. Kiến trúc, cảnh quan

- Xác định các công trình điểm nhấn trong khu vực quy hoạch theo các hướng tầm nhìn; hệ thống cây xanh mặt nước và quảng trường.

- Xác định chiều cao công trình xây dựng; khoảng lùi công trình trên từng đường phố, nút giao thông; hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình.

- Quy định khoảng cách các khối công trình: Theo QCVN 01:2019/BXD.

5. Thành phần hồ sơ

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

+ Các bản đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan; chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật.

+ Các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật.

+ Các bản vẽ thiết kế đô thị; kiến trúc, cảnh quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đại học Đà Nẵng

- Chuyên Quyết định này kèm theo hồ sơ quy hoạch được duyệt đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Điều 4.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, UBND quận Ngũ hành Sơn, trên cơ sở thống nhất giữa UBND thành phố Đà Nẵng với UBND tỉnh Quảng Nam về ranh giới địa chính 2 tỉnh, để xác định chính xác ranh giới phạm vi đất đai thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng, trước khi thực hiện các thủ tục liên quan đến hồ sơ mốc giới, công bố quy hoạch; Qua đó lập hồ sơ quy hoạch bổ sung nhằm khớp nối hạ tầng với phạm vi quy hoạch Đại học Đà Nẵng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo đúng quy hoạch phân khu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn về đất đai, môi trường; phối hợp với Sở Giao thông vận tải để được hướng dẫn về đảm bảo an toàn giao thông; phối hợp với Sở Y tế để được hướng dẫn liên quan đến bệnh viện; phối hợp với Ban Tôn giáo liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo tại khu vực theo đúng quy định.

- Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phù hợp với nội dung Quyết định này và đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Nội vụ hướng dẫn xác định ranh giới phạm vi đất đai thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng.

3. UBND quận Ngũ Hành Sơn

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức việc bàn giao mốc giới, niêm yết và công bố công khai đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định.
- Quản lý quy hoạch theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao.

4. Sở Xây dựng quản lý quy hoạch theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy hoạch được duyệt hướng dẫn thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo đúng quy định.

6. Các Sở liên quan khác thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo lĩnh vực phụ trách.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung tại các Quyết định trước đây của UBND thành phố về quy hoạch chi tiết Đại học Đà Nẵng, không trái với Quyết định này, vẫn còn hiệu lực thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nội vụ; Chủ tịch UBND quận Ngũ Hành Sơn; Chủ tịch UBND phường Hòa Quý; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Giám đốc Đại học Đà Nẵng; Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển đô thị và nông thôn Đông Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./ *Ch*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và các PCT;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trung Chính